

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		981.104.295.651	950.499.121.532
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45.919.638.720	35.551.196.855
1. Tiền	111	III.1	45.919.638.720	35.551.196.855
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		429.436.585.219	452.998.379.182
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	283.710.945.010	327.113.069.801
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55.880.536.861	48.540.326.942
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4	89.675.575.330	77.175.454.421
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	III.6	(623.426.317)	(623.426.317)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	III.5	792.954.335	792.954.335
IV. Hàng tồn kho	140		491.474.572.184	449.939.609.741
1. Hàng tồn kho	141	III.7	491.474.572.184	449.939.609.741
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.273.499.528	12.009.935.754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.13a	2.324.275.574	2.593.263.164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.936.825.143	9.278.513.129
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		12.398.811	138.159.461
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.010.123.974.217	1.026.783.440.991
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		648.013.660.341	661.570.638.999
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.11	648.013.660.341	661.570.638.999
- Nguyên giá	222		956.423.068.507	955.259.529.619
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(308.409.408.166)	(293.688.890.620)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		124.725.641.410	116.424.449.380
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.8	124.725.641.410	116.424.449.380
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	106.727.976.225	115.137.352.640
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.628.282.000	22.628.282.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		44.656.589.972	48.163.548.140
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.888.082.243	47.087.665.268
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.444.977.990)	(2.742.142.768)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		130.656.696.241	133.650.999.972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.13b	130.656.696.241	133.595.961.129
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	55.038.843
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		1.991.228.269.868	1.977.282.562.523

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu nă
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.511.289.096.554	1.496.835.630.104
I. Nợ ngắn hạn	310		1.068.447.557.733	1.053.994.091.283
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.16a	282.100.251.928	304.356.806.363
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		164.183.792.760	133.138.670.992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	III.17a	28.537.870.155	26.358.798.010
4. Phải trả người lao động	314		40.635.455.473	42.154.614.447
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.18a	112.624.935.146	101.002.800.721
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.19a	118.264.654.275	98.124.056.423
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.15a	319.910.673.992	345.080.420.323
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.189.924.004	3.777.924.004
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		442.841.538.821	442.841.538.821
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	III.19b	17.819.328.692	17.819.328.692
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.15b	425.022.210.129	425.022.210.129
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	III.25	479.939.173.314	480.446.932.419
I. Vốn chủ sở hữu	410		479.939.173.314	480.446.932.419
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		195.377.186.540	195.377.186.540
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(5.918.198.271)	(5.888.799.776)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		67.092.164.633	67.092.164.633
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.141.810.798	14.440.095.046
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.640.095.046	14.440.095.046
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.501.715.752	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		119.246.209.614	119.426.285.976
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		1.991.228.269.868	1.977.282.562.523

Ngày 05 tháng 05 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Hoàng Thị Huệ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2015

ĐVT: đồng

TT	Diễn giải	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D		2	3	4
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV.1	189.610.111.652	192.240.225.491	189.610.111.652	192.240.225.491
2	Các khoản giảm trừ (03= 04+05+06+07)	2	IV.2	2.758.568.832	621.339.541	2.758.568.832	621.339.541
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	IV.1	186.851.542.820	191.618.885.950	186.851.542.820	191.618.885.950
4	Giá vốn hàng bán	11	IV.3	147.309.346.296	166.160.284.355	147.309.346.296	166.160.284.355
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		39.542.196.524	25.458.601.595	39.542.196.524	25.458.601.595
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.4	898.066.536	1.341.971.015	898.066.536	1.341.971.015
7	Chi phí tài chính	22	IV.5	19.538.765.254	12.035.261.158	19.538.765.254	12.035.261.158
	<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		19.345.915.104	12.196.246.243	19.345.915.104	12.196.246.243
8	Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		(3.506.958.168)	0	(3.506.958.168)	0
9	Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	IV.8	12.767.971.827	8.423.795.550	12.767.971.827	8.423.795.550
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.626.567.811	6.341.515.902	8.133.525.979	6.341.515.902
12	Thu nhập khác	31	IV.6	0	1.840.827.386	0	1.840.827.386
13	Chi phí khác	32	IV.7	74.400.000	1.729.454.819	74.400.000	1.729.454.819
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(74.400.000)	111.372.567	(74.400.000)	111.372.567
15	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.045.209.643	6.452.888.469	4.552.167.811	6.452.888.469
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	259.926.916	314.502.826	259.926.916	314.502.826
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		4.292.240.895	6.138.385.643	4.292.240.895	6.138.385.643
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		2.200.338.340	3.930.868.619	2.200.338.340	3.930.868.619
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		2.091.902.555	2.207.517.024	2.091.902.555	2.207.517.024
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	IV.10	244	437	244	437

Ngày 05 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Hoàng Thị Huệ

Phạm Minh Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Theo phương pháp trực tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	271.237.650.691	214.203.506.210
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(159.052.559.851)	(126.403.168.500)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(44.390.617.131)	(37.564.158.263)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(18.578.473.107)	(10.394.339.032)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(700.000.000)	(4.636.753)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2.251.399.030	1.759.448.227
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(11.781.329.173)	(2.242.406.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38.986.070.459	39.354.245.639
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(9.464.730.918)	(50.195.679.077)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.940.806.210	2.607.690.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	76.042.505	337.219.258
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.447.882.203)	(47.250.769.819)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	98.967.121.428	126.677.520.071
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(124.136.867.819)	(108.734.098.992)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.169.746.391)	17.943.421.079
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.368.441.865	10.046.896.899
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.551.196.855	21.345.286.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	45.919.638.720	31.392.183.607

Ngày 05 tháng 05 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Hoàng Thị Huệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 29/05/2012 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ 90.000.000.000 đồng, tương đương với 9.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội (*)	TP Hà Nội	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 7.05	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 7.07	Tỉnh Sơn La	Xây lắp công nghiệp

(*) Theo Quyết định số 06/QĐ-HĐQT-SD7 ngày 09/01/2013 của Hội đồng Quản trị, Chi nhánh Hà Nội đã thực hiện giải thể kể từ ngày 09/01/2013.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 2

Tổng số các công ty con: 07 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Tên		Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Sông Đà 702	Xã Sơn Bình, H. Tam Đường, tỉnh Lai	67,65%	67,65%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
2. Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, H. Mường La, tỉnh Sơn La	52,00%	52,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
3. Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 705	Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
4. Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội	98,50%	98,50%	Xây lắp và kinh doanh bất động sản
5. Công ty CP Thủy điện Cao nguyên –Sông Đà 7	Xã ĐungKnở, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm	78,85%	78,85%	Sản xuất thủy điện
6. Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 709	Xã Lương Thiện, huyện Phục Hòa, tỉnh	100,00%	100,00%	Sản xuất thủy điện

Thông tin về các công ty liên kết

Tổng số các công ty liên kết: 03 công ty

- Số lượng các công ty liên kết trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 02 công ty

- Số lượng các công ty liên kết trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất không áp dụng theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 01 công ty

Các Công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên		Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Sông Đà 8	Xã Nậm Pấm, huyện	49,38%	49,38%	Xây lắp
2. Công ty CP Thủy điện Nậm He	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà,	43,91%	43,91%	Sản xuất thủy điện

Công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất không theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên		Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	Huyện Sa Pa, tỉnh	10,81%	36,67%	Xây lắp

Lý do: Được đầu tư gián tiếp thông qua công ty con Công ty CP Sông Đà 702, Công ty chưa có Báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2015 của Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư của Công ty vào Công ty con hoạt động trong lĩnh vực đầu tư thủy điện, nhà máy Thủy điện Yantansien tại Lâm Đồng của Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 đã đi vào vận hành thương mại và đem lại lợi nhuận .

Bên cạnh đó việc chậm thanh quyết toán khối lượng xây lắp thực hiện từ phía chủ đầu tư và lãi suất cho vay của ngân hàng vẫn ở mức cao đã làm tăng chi phí lãi vay và ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Khoản đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 8 mua lại của Tổng công ty Sông Đà chưa đem lại hiệu quả, hoạt động kinh doanh của Công ty CP Sông Đà 8 vẫn đang gặp khó khăn và đã hủy niêm yết trên thị trường chứng khoán kể từ ngày 10/05/2013. Số lỗ lũy kế đến ngày 31/03/2015 trên Báo cáo tài chính của Công ty CP Sông Đà 8 đã vượt quá vốn điều lệ.

Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu Đô thị Đồng Quang tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội vẫn đang tạm dừng triển khai. Công ty chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai dự án này trong ngắn hạn.

Các dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Thi thuộc Công ty CP Sông Đà 702, Nhà máy Thủy điện Tiên Thành thuộc Công ty TNHH Một thành viên 709 đang tạm ngừng thi công do khó khăn về huy động vốn đầu tư từ các cổ đông và tổ chức tín dụng.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Nậm Sì Lường thuộc Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thủy điện (Công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 705) đang tiến hành chuyển nhượng phần vốn góp được phê duyệt theo nghị quyết số: 09/NQ-HĐQT ngày 13/02/2015 của CTCP Sông Đà 7

Khoản góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Nậm He, Công ty CP Sông Đà 7 nắm giữ 43,91% vốn điều lệ và là đơn vị có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Thủy điện Nậm He.

II . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

II.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC được ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

II.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty con.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty số dư của các giao dịch giữa Công ty mẹ và các Công ty con được loại trừ.

II.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

II.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong

II.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến

II.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của từng dự án, công trình: được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

II.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Từ tháng 06 năm 2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

II.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức

II.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ

II.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo

II.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

II.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

- Lợi nhuận còn lại do Hội đồng Quản trị đề nghị trình Đại Hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức

II.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

II.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

II.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

III Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2015	01/01/2015
Tiền mặt	5.979.981.191	4.595.199.703
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.939.657.529	30.955.997.152
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	45.919.638.720	35.551.196.855

2 . Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP đầu tư xây dựng thủy điện	22.628.282.000	22.628.282.000		22.628.282.000	22.628.282.000	
Cộng	22.628.282.000	22.628.282.000	0	22.628.282.000	22.628.282.000	0
<i>Ghi chú: Kiểm soát gián tiếp qua Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.05</i>						
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty CP Sông Đà 8	28.345.350.000	-	-28.345.350.000	28.345.350.000	-	-28.345.350.000
Công ty CP Thủy điện Nậm He	52.353.367.042	43.058.589.972		52.353.367.042	46.565.548.140	
Công ty CP vật liệu xây dựng Sông Đà Hoàng Liên	1.598.000.000	1.598.000.000		1.598.000.000	1.598.000.000	
Cộng	82.296.717.042	44.656.589.972	(28.345.350.000)	82.296.717.042	48.163.548.140	(28.345.350.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Cổ phiếu Công ty CP SOMECO Sông Đà (*)	3.287.682.243	842.704.253	(2.444.977.990)	3.687.265.268	945.122.500	(2.742.142.768)
Công ty CP Thủy điện Sông Đà -Hoàng Liên	30.000.000.000	30.000.000.000	0	30.000.000.000	30.000.000.000	0
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	6.060.400.000	6.060.400.000	0	6.060.400.000	6.060.400.000	0
Công ty Cổ phần đầu tư đô thị và KCN Sông Đà 7	1.140.000.000	1.140.000.000	0	1.140.000.000	1.140.000.000	0
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào	300.000.000	300.000.000	0	300.000.000	300.000.000	0
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1			0	4.800.000.000	4.800.000.000	0
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000	1.100.000.000	
Cộng	41.888.082.243	39.443.104.253	(2.444.977.990)	47.087.665.268	44.345.522.500	(2.742.142.768)

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/03/2015

Thông tin về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán tại ngày 31/03/2015

3 . Phải thu của khách hàng

	31/03/2015	01/01/2015
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	283.710.945.010	327.113.069.801
<i>BDH DA TĐ Lai Châu-Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>52.316.588.254</i>	<i>51.253.455.780</i>
<i>BDH TĐ Sơn La-Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>104.535.971.784</i>	<i>109.422.847.303</i>
<i>Tổng công ty XD & PT hạ tầng-Công ty TNHH ITV</i>	<i>32.739.406.263</i>	<i>32.739.406.263</i>
<i>Công ty cổ phần khai thác khai Hoàng</i>	<i>2.716.069.284</i>	<i>2.460.806.216</i>
<i>Công ty cổ phần Sông Đà 6</i>		<i>2.841.463.954</i>

Chi nhánh công ty cổ phần Sông Đà 4		2.087.311.546
Xi nghiệp Sông Đà 10,6	2.710.619.947	949.536.533
BĐH DA Thủy Điện Sơn La	2.622.509.227	2.186.179.142
XN Sông Đà 506	4.074.006.652	24.394.483.726
Công ty cổ phần và thương mại dầu khí Sông Đà		2.014.115.013
BĐH DA Thủy Điện Hủa	2.852.103.341	345.498.171
Công ty CP TĐ Sông Đà Hoàng Liên	31.454.564.245	32.454.564.245
Công ty cổ phần Sông Đà 5,05		3.293.461.302
Công ty TNHH MTV XD 472		2.007.880.099
Tổng công ty điện lực Miền Nam		10.328.891.320
Phải thu của khách hàng khác	47.689.106.013	48.333.169.188
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
	283.710.945.010	327.113.069.801

4 . Phải thu khác

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	89.675.575.330	-	77.175.454.421	-
Tạm ứng	24.985.937.505		25.454.778.401	
Ký cược, ký quỹ	205.859.043		52.343.000	
Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.109.450.371		1.063.931.346	
Phải thu về tiền thu hộ công nợ BĐH thủy điện Sơn La	5.867.459.955			
Phải thu tiền điện Tổng công ty điện lực Miền Nam	7.684.781.700			
Phải thu tiền ủng hộ các huyện nghèo Tây Bắc	4.000.000.008		4.000.000.008	
Phải thu cục thuế tỉnh Sơn La	120.022.668		120.022.668	
- Trần Thị Tuyết	3.525.000.000		4.525.000.000	
Phải thu tiền ứng vốn SXKD				
- CTCP Sông Đà 8.01	5.235.795.365		5.135.795.365	
- CTCP Sông Đà 8	22.519.318.476		21.449.441.378	
Phải thu khác	14.421.950.239		15.374.142.255	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	89.675.575.330	0	77.175.454.421	0

5 . Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Số lượng	Giá trị
Công cụ, dụng cụ	792.954.335	792.954.335		792.954.335
Cộng	792.954.335	792.954.335	-	792.954.335

6 . Nợ xấu

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty khoán sản Bắc Việt	79.200.000	0	79.200.000	0
Cn Tư v& KS TK DT_CT CPPT đô thị Sơn La	10.000.000	0	10.000.000	0

Lê Trâm Anh	5.000.000	0	5.000.000	0
CTCP Sông Đà 19	199.432.190	0	199.432.190	0
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	235.434.395	0	235.434.395	0
Công ty CP Bạch Đằng	45.960.675		45.960.675	
Công ty cổ phần công trình giao thông	28.166.667		28.166.667	
Công ty C Giới và xây lắp 10	20.232.390	0	20.232.390	0
Cộng	623.426.317		623.426.317	0

7 . Hàng tồn kho

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.598.104.980	-	31.718.193.493	
Công cụ, dụng cụ	902.839.936	-	563.310.361	
Chi phí SXKD dở dang	411.275.916.334		371.136.400.364	
Thành phẩm	41.929.429.295		45.120.413.622	
Hàng gửi đi bán	1.768.281.639		1.401.291.901	
Cộng	491.474.572.184	0	449.939.609.741	0

8 . Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang				
Xây dựng cơ bản dở dang	124.725.641.410	124.725.641.410	116.424.449.380	116.424.449.380
Cộng	124.725.641.410	124.725.641.410	116.424.449.380	116.424.449.380

11 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	602.177.081.066	280.517.895.721	71.093.867.516	1.470.685.316	955.259.529.619
Tăng trong năm	1.163.538.888	0	0	0	1.163.538.888
- Mua sắm	1.163.538.888				1.163.538.888
- Đầu tư XD CB hoàn hành		0			0
- Chuyển từ BĐSĐT					0
- Tăng khác					0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác		0			0
Số cuối năm	603.340.619.954	280.517.895.721	71.093.867.516	1.470.685.316	956.423.068.507
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	19.426.445.864	212.987.288.359	59.955.344.139	1.319.812.258	293.688.890.620
Tăng trong năm	2.943.362.694	9.799.546.373	1.955.119.942	22.488.537	14.720.517.546
- Trích khấu hao TSCĐ	2.943.362.694	9.799.546.373	1.955.119.942	22.488.537	14.720.517.546
- Chuyển từ BĐSĐT		0	0	0	0

- Tăng khác					0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số cuối năm	22.369.808.558	222.786.834.732	61.910.464.081	1.342.300.795	308.409.408.166

Giá trị còn lại					
Số đầu năm	582.750.635.202	67.530.607.362	11.138.523.377	150.873.058	661.570.638.999
Số cuối năm	580.970.811.396	57.731.060.989	9.183.403.435	128.384.521	648.013.660.341

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

26.474.780.172
98.775.407.152

13 . Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

Vật tư sản xuất

Bảo hiểm, kiểm định máy móc, thiết bị

Dụng cụ sản xuất

Phí sử dụng đường bộ

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Thiết bị dụng cụ quản lý

Chi phí hoạt động tài chính

b. Dài hạn

Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng

Chi phí sửa chữa, nâng cấp văn phòng

Tiền thuê dài hạn văn phòng HH4(3)

Di chuyển thiết bị thi công CTTĐ Lai Châu

Máy móc, thiết bị, vật tư Đội cơ giới

Bảo hiểm máy móc thiết bị

Mô đs đụn lết Hà Tĩnh

Chi phí mỏ đá lương Sơn

Trạm CB93, 8687

Công cụ dụng cụ hành chính

Thương hiệu Sông Đà

Chi phí góp vốn CT thủy điện Nậm Thi (1)

Trạm trộn bê tông

Lợi thế thương mại (2)

Cộng

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
	2.324.275.574	2.593.263.164
	150.659.081	277.052.683
	3.851.273	16.646.213
	9.222.460	9.222.460
		165.510.000
	1.424.486.959	1.424.486.959
	585.349.287	549.638.335
	150.706.514	150.706.514
	130.656.696.241	133.595.961.129
	2.771.962.993	4.725.464.021
	2.026.863.321	1.521.324.745
	22.106.560.093	22.256.265.919
	1.366.024.722	1.366.024.722
	2.309.083.066	2.028.128.569
	260.479.364	68.250.000
	12.044.302.874	12.129.079.990
	3.539.968.278	5.047.207.431
	668.292.609	891.056.811
	76.285.110	76.285.110
	22.951.534	22.951.534
	3.900.000.000	3.900.000.000
	60.126.401	60.126.401
	79.503.795.876	79.503.795.876
	132.980.971.815	136.189.224.293

(1) Đây là Lợi thế thương mại hạch toán tại Công ty CP Sông Đà 7.02 khi hợp nhất với Công ty CP Thủy điện Nậm Thi theo phương pháp mua. Công ty CP Sông Đà 702 sẽ thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này khi nhà máy Thủy điện Nậm Thi đầu tư hoàn thành và vận hành thương mại, thời gian phân bổ dự kiến 10 năm.

(2) Lợi thế lô đất 5.576m² tại An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn đã được tỉnh Hà Tây cũ phê duyệt xây dựng TTTM Dịch vụ và nhà ở cao cấp. Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý xác định theo giá thị trường.

(3) Chi phí thuê dài hạn trả tiền một lần đối với phần diện tích tầng 7 Tòa nhà Tổng công ty Sông Đà tại lô HH4 Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội cho thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao đưa vào sử dụng.

15 . Vay và nợ thuê tài chính

31/03/2015

Tăng, giảm trong kỳ

01/01/2015

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.Vay ngắn hạn	319.910.673.992	319.910.673.992	98.667.121.488	123.836.867.819	345.080.420.323	252.195.117.370
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>303.251.026.214</i>	<i>303.251.026.214</i>	<i>98.667.121.488</i>	<i>122.646.515.597</i>	<i>327.230.420.323</i>	<i>248.355.117.370</i>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>16.659.647.778</i>	<i>16.659.647.778</i>		<i>1.190.352.222</i>	<i>17.850.000.000</i>	<i>3.840.000.000</i>
b.Vay dài hạn	425.022.210.129	425.022.210.129	0	0	425.022.210.129	425.022.210.129
Cộng	744.932.884.121	744.932.884.121	98.667.121.488	123.836.867.819	770.102.630.452	677.217.327.499

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay tại ngày

31/03/2015

Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
01.2013/SD7/HĐHM	11%/năm	10 tháng	82.500.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng 01/2014-HĐTD/NHCT146-SD7 ngày 12/08/2014	9,5%/năm	10 tháng	142.829.509.093	Cho vay không có TS đảm bảo
HĐTD số 01/2013/HD ngày 28/06/2013	11% năm	54 tháng	4.437.408.800	Đảm bảo bằng tài sản
HĐTD số 12/HĐTD/2009 ngày 04/12/2009	14%/năm	96 tháng	6.085.000.000	Đảm bảo bằng quyền thuê tầng 7 tòa nhà HH4
BIDV Việt Nam Chi nhánh Lâm Đồng	Thả nổi có điều chỉnh	144 tháng	427.379.801.329	Đảm bảo bằng tài sản
HĐTD ngắn hạn hạn mức số 09/0000513/HĐ	9,5%/Năm	9 tháng	68.211.164.899	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng vay vốn với các cá nhân	0,3%/tháng	6 tháng	9.490.000.000	Tin chấp
BIDV Việt Nam - CN Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	4.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			744.932.884.121	

16 . Phải trả người bán

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	282.100.251.928	282.100.251.928	304.356.806.363	304.356.806.363
<i>Công ty CP Sông Đà 704</i>	<i>45.934.384.111</i>	<i>45.934.384.111</i>	<i>46.357.668.821</i>	<i>46.357.668.821</i>
<i>Công ty cổ phần thép Việt ý</i>	<i>41.045.894.717</i>	<i>41.045.894.717</i>	<i>41.045.894.717</i>	<i>41.045.894.717</i>
<i>Công ty CP Sông Đà 8</i>			<i>5.237.444.788</i>	<i>5.237.444.788</i>
<i>Công ty CP Sông Đà 801</i>				

Công ty TNHH MTV Sông Đà 9.08	7.903.769.097	7.903.769.097	11.765.502.925	11.765.502.925
Công ty TNHH MTV Sông Đà 9.09	2.244.641.368	2.244.641.368	5.963.195.168	5.963.195.168
Xí nghiệp Sông Đà 10,4	16.781.813.655	16.781.813.655	16.932.112.227	16.932.112.227
Công ty Someco Sông Đà	18.356.276.200	18.356.276.200	20.979.138.391	20.979.138.391
Công ty TNHH Thành Long	27.466.051.550	27.466.051.550	25.674.538.150	25.674.538.150
Công ty CP DT và thương mại Nam Phát	4.456.288.199	4.456.288.199	6.867.850.214	6.867.850.214
Công ty CP đầu tư và TM dầu khí Sông Đà			3.920.502.473	3.920.502.473
Công ty cổ phần Sông Đà 11 tại Niềm Nam	9.031.510.636	9.031.510.636	9.098.645.073	9.098.645.073
Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương	3.291.076.110	3.291.076.110	3.636.605.910	3.636.605.910
Cty TNHH CN & VL chuyên dụng Spemat	6.326.348.000	6.326.348.000	4.540.958.000	4.540.958.000
Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà	3.025.902.978	3.025.902.978		
Công ty TNHH hóa chất Euro	3.141.590.000	3.141.590.000	2.762.324.000	2.762.324.000
Công ty CP Việt Thịnh	3.464.965.787	3.464.965.787	3.471.459.922	3.471.459.922
Công ty CP ĐT&PT Germany Việt Nam	3.158.014.098	3.158.014.098	3.634.508.889	3.634.508.889
Công ty TNHH Mạnh Cường	3.093.040.954	3.093.040.954	3.539.252.571	3.539.252.571
Công ty CP ĐT TM xi Măng Miền Bắc	12.506.316.950	12.506.316.950	4.607.696.000	4.607.696.000
Phải trả người bán khác	70.872.367.518	70.872.367.518	84.321.508.124	84.321.508.124

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

Cộng	282.100.251.928	282.100.251.928	304.356.806.363	304.356.806.363
-------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

17 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2015
a. Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	23.612.211.164	10.701.008.355	8.766.013.499	21.677.216.308
Thuế TNDN	932.056.392	259.926.916	700.000.000	1.372.129.476
Thuế thu nhập cá nhân	1.247.597.509	55.903.477		1.191.694.032
Thuế tài Nguyên	2.245.771.273	790.391.000	300.000.000	1.755.380.273
Thuế nhà đất	338.146.669	133.508.080		204.638.589
Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	162.087.148	26.132.000	21.784.184	157.739.332
Cộng	28.537.870.155	11.966.869.828	9.787.797.683	26.358.798.010

b. Phải thu

Cộng			0	0
-------------	--	--	----------	----------

18 . Chi phí phải trả

	31/03/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	112.624.935.146	101.002.800.721
Chi phí lãi vay	74.680.566.501	69.019.306.778
Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm	7.656.394.379	6.966.394.730
Chi phí di chuyển lực lượng thi công	603.709.903	698.753.319
Chi phí kiểm toán	78.181.817	78.181.817
Chi phí thí nghiệm	70.000.000	240.000.000
Chi phí ca máy	10.216.678.049	8.696.185.998
Chi phí khác	1.492.633.808	1.363.633.808
	17.826.770.689	13.940.344.271

b. Dài hạn

		112.624.935.146		101.002.800.721	
		31/03/2015		01/01/2015	
Cộng					
19 . Phải trả khác					
a. Ngắn hạn					
Tài sản thừa chờ xử lý		118.294.762.724		98.154.164.872	
Kinh phí công đoàn		0		0	
Bảo hiểm xã hội		3.241.111.621		3.482.363.037	
Bảo hiểm y tế		4.015.239.359		3.078.630.264	
Bảo hiểm thất nghiệp		612.354.619		389.847.072	
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		268.767.366		179.156.476	
Cổ tức các năm phải trả		130.108.449			
Phải trả CNV ủy thác đầu tư tiền cổ tức		23.000.550.262		18.233.601.602	
Thù lao HĐQT & BKS		1.039.718.660		1.039.718.660	
Cty CP ĐTXD & PTHH Phương Nam		763.698.932		763.698.932	
Công ty CP Sông Đà 704 (Thu hộ công nợ)		2.043.612.822		2.043.612.822	
BDH Dự án TD Sơn La-Tổng công ty Sông Đà		2.298.593.239		5.723.175	
Tổng công ty Sông Đà		13.074.490.290		8.661.343.872	
Quy tự nguyện Sông Đà		901.090.085		972.090.085	
Tiền thưởng khánh thành nhà máy TD Sơn La		123.000.000		123.000.000	
Tiền thưởng CBCNV có thành tích xuất sắc		157.400.000		157.400.000	
Tiền thuế TNCN thu quá của CBCNV		128.591.139		360.537.844	
Xí nghiệp Sông Đà 9.08 - Cty TNHH ITV Sông Đà 9(Tiền vận chuyển)		5.583.240.477		3.006.425.485	
Xí nghiệp I-Cty CP Sông Đà 9.09 (Tiền vận chuyển)		10.567.245.551		10.146.299.476	
Chi nhánh Sông Đà 9.07 (Tiền vận chuyển)		1.952.888.990		1.182.675.591	
Xí nghiệp Sông Đà 10.6 (Tiền đá)		23.682.436.311		26.535.270.230	
Xí nghiệp Sông Đà 10.4 (Tiền đá)		3.194.485.003		3.194.485.003	
CN Cty Bítexco Nho quế điện Biên		21.516.139.549		12.755.517.010	
Công ty TNHH hoá chất Euro		17.789.220.243		17.789.220.243	
Các khoản phải trả phải nộp khác		1.040.000.000		1.040.000.000	
b. Dài hạn		16.749.220.243		16.749.220.243	
Phải trả công ty Someco					
Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV					
Cộng		136.083.982.967		115.943.385.115	
25 . Nguồn vốn chủ sở hữu					
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết Phụ lục 1)					
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					
		31/03/2015	01/01/2015	31/03/2015	01/01/2015
		Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà		30,28%	30,28%	27.248.000.000	27.248.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác		69,72%	69,72%	62.752.000.000	62.752.000.000
Cộng				90.000.000.000	90.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối kỳ

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu quỹ
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Doanh thu hoạt động xây lắp
- Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp
- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác

Cộng**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Doanh thu hoạt động xây lắp
- Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp
- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác

Cộng**2 . Các khoản giảm trừ**

- Hàng bán bị trả lại
- Giảm giá hàng bán

Cộng**3 . Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn của hoạt động xây lắp
- Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp
- Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	90.000.000.000	90.000.000.000
	0	0
	0	0
	90.000.000.000	90.000.000.000

31/03/2015**01/01/2015**

		9.000.000
9.000.000		9.000.000
9.000.000		9.000.000
0		0
9.000.000		9.000.000
9.000.000		9.000.000
0		0
0		0
0		0
0		0

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
	123.193.819.029	88.978.279.958
	64.019.244.028	96.980.264.001
	2.397.048.595	6.281.681.532
	189.610.111.652	192.240.225.491

	Kỳ này	Kỳ trước
	120.435.250.197	88.356.940.417
	64.019.244.028	96.980.264.001
	2.397.048.595	6.281.681.532
	186.851.542.820	191.618.885.950

	Kỳ này	Kỳ trước
	2.758.568.832	621.339.541
	2.758.568.832	621.339.541

	Kỳ này	Kỳ trước
	108.015.454.333	78.602.586.088
	43.465.959.314	80.961.038.838
	(4.172.067.351)	6.596.659.429
	147.309.346.296	166.160.284.355

4 . Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
 Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia
 Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
898.066.536	1.138.183.215
	143.816.000
	59.971.800
898.066.536	1.341.971.015

5 . Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay
 Lãi chậm nộp bảo hiểm
 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
 Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn
 Chi phí tài chính khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
19.555.385.520	12.196.246.243
	(38.559.253)
	(162.871.620)
21.938.987	1.886.535
19.538.765.254	12.035.261.158

6 . Thu nhập khác

Thu nhập khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
	1.840.827.386
0	1.840.827.386

7 Chi phí khác

Chi phí khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
	1.729.454.819
0	1.729.454.819

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp
 Chi phí tiền lương

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
12.767.971.827	1.922.146.411
	6.501.649.139
12.767.971.827	8.423.795.550

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
97.913.833	73.451.360
97.913.833	73.451.360

10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
 Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông
 sở hữu cổ phiếu phổ thông
 Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
 Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ
 Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ
 Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ
 Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	0	0
	4.292.240.895	6.138.385.643
	2.091.902.555	2.207.517.024
	2.200.338.340	3.930.868.619
	9.000.000	9.000.000
	9.000.000	9.000.000
	244	437

11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Kỳ này VND	Kỳ trước VND
---------------	-----------------

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.525.287.901	122.208.855.934
Chi phí nhân công	33.774.678.189	26.187.611.986
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.720.517.546	8.729.203.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.507.533.487	15.537.983.112
Chi phí khác bằng tiền	11.781.329.173	1.920.424.879

Cộng **147.309.346.296** **174.584.079.906**

12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	01/01/2015		31/03/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.551.196.855		45.919.638.720	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	404.288.524.222	(623.426.317)	89.675.575.330	(623.426.317)
Đầu tư dài hạn khác	47.087.665.268	(2.742.142.768)	41.888.082.243	(2.444.977.990)
Cộng	486.927.386.345	(3.365.569.085)	177.483.296.293	(3.068.404.307)

	31/03/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	744.932.884.121		770.102.630.452	
Phải trả người bán, phải trả khác	400.364.906.203		535.619.533.778	
Chi phí phải trả	112.624.935.146		101.002.800.721	
Cộng	1.257.922.725.470		1.406.724.964.951	

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.919.638.720			45.919.638.720
Phải thu khách hàng, phải thu khác	89.675.575.330			89.675.575.330
Đầu tư dài hạn		47.087.665.268		47.087.665.268
Cộng	135.595.214.050	47.087.665.268	-	182.682.879.318

Tại ngày 01/01/2015

Tiền và các khoản tương đương tiền	35.551.196.855			35.551.196.855
Phải thu khách hàng, phải thu khác	404.288.524.222			404.288.524.222
Đầu tư dài hạn		47.087.665.268		47.087.665.268

Cộng	439.839.721.077	47.087.665.268	-	486.927.386.345
-------------	------------------------	-----------------------	----------	------------------------

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2015	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	319.910.673.992	16.727.155.131	433.464.801.329	770.102.630.452
Phải trả người bán, phải trả khác	400.364.906.203			400.364.906.203
Chi phí phải trả	112.624.935.146	17.819.328.692		130.444.263.838
	832.900.515.341	34.546.483.823	433.464.801.329	1.300.911.800.493
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	345.080.420.323	6.977.071.300	349.060.107.588	701.117.599.211
Phải trả người bán, phải trả khác	402.480.862.786			402.480.862.786
Chi phí phải trả	101.002.800.721	17.819.328.692		118.822.129.413
	848.564.083.830	24.796.399.992	349.060.107.588	1.222.420.591.410

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý I/2015	Quý I/2014
Công ty CP Sông Đà 8	Quyết toán khối lượng xây lắp		2.441.427.175
Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2015	01/01/2015
Công ty CP Sông Đà 8	Phải thu	2.491.290.847	21.449.441.378
	Phải trả	(41.045.894.717)	(41.045.894.717)
Công ty CP SĐà 8.01	Phải thu	5.235.795.365	5.135.795.365
	Phải trả	(5.237.444.788)	(4.667.444.788)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chỉ tiêu	Xây lắp	Sản xuất CN	Sản xuất thủy điện	KD khác	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	120.435.250.197	39.643.281.628	24.375.962.400	3.295.115.131	187.749.609.356
2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	12.419.795.864	5.473.053.684	15.080.231.030	6.569.115.946	39.542.196.524

6. Tài sản bộ phận	703.284.998.832	394.676.918.132	719.147.402.929	60.514.458.153	1.877.623.778.046
8. Tài sản không phân bổ					113.604.491.822
Tổng Tài sản					1.991.228.269.868
10. Nợ phải trả bộ phận	656.498.536.381	246.630.612.044	514.938.286.686	9.490.000.000	1.427.557.435.111
10. Nợ phải trả không phân bổ					83.731.661.443
Tổng Nợ phải trả					1.511.289.096.554

V. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014, được phân loại lại cho phù hợp với thông tư 200/2014/TT/BTC được ban hành ngày 22/12/2014 .

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 05 tháng 05 năm 2015
Tổng giám đốc

Hoàng Thị Huệ

Phạm Minh Thuận

PHỤ LỤC 1

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	90.000.000.000	195.377.186.540	0	(5.888.799.776)	67.092.164.633	119.426.285.976	14.440.095.046	480.446.932.419
2. Tăng trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	2.200.338.340	2.200.338.340
Tăng vốn trong kỳ						0		0
Lợi nhuận tăng trong kỳ						0	2.200.338.340	2.200.338.340
Tăng do phân phối LN của Công ty mẹ						0		0
Tăng khác trong kỳ						0		0
3. Giảm trong kỳ này	0	0	0	29.398.495	0	180.076.362	2.498.622.588	2.708.097.445
Giảm khác trong kỳ				29.398.495		180.076.362	2.498.622.588	2.708.097.445
4. Số dư cuối kỳ này	90.000.000.000	195.377.186.540	0	(5.918.198.271)	67.092.164.633	119.246.209.614	14.141.810.798	479.939.173.314